

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÔNG VÀNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CHO QUÝ 4/2017 KẾT THÚC NGÀY 31/12/2017**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>Trang</u></b>
<b>Báo cáo của Ban Giám đốc</b>	2 - 3
<b>Báo cáo tài chính</b>	
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 17



## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho Quý tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

### KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng là Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000495 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01/12/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 14/08/2014 với mã số doanh nghiệp là 0400476650 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Đầu tư xây dựng các nhà máy điện;
- Xây dựng các công trình: giao thông, thủy lợi, thủy điện, điện công nghiệp, điện dân dụng;
- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Tư vấn xây dựng điện, xây lắp điện;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, thiết bị điện;
- Khai thác và chế biến mỏ đá (địa điểm dự kiến tại tỉnh Quảng Nam).

Trụ sở chính của Công ty tại số 115 Trưng Nữ Vương, phường Bình Hiên, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty là 148.206.625.000 đồng, tổng số cổ phần là 14.820.662 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần, trong đó:

	Số cổ phần	Số tiền tương ứng	Tỷ lệ/Vốn điều lệ
Tổng Công ty Lắp máy Việt	7.978.992	79.789.925.000	53,83%
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	4.728.670	47.286.700.000	31,91%
Các cổ đông thể nhân khác	2.113.000	21.130.000.000	14,26%
	<b>14.820.662</b>	<b>148.206.625.000</b>	<b>100,00%</b>



### CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Nguyễn Văn Quang	Chủ tịch hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Đình Thi	Thành viên hội đồng quản trị
Ông Ưng Văn Phúc	Thành viên hội đồng quản trị

Các thành viên Ban giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Ưng Văn Phúc	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hà Huy Bình	Kế toán trưởng

**Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm**

Bà Nguyễn Thị Thúy Quyên	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Kiều Anh	Thành viên
Ông Lê Đình Hiệu	Thành viên

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước.

Ban Giám đốc Công ty cũng cam kết về tính đầy đủ, hiện hữu và giá trị của các khoản công nợ phải thu, phải trả và tài sản của Công ty tại thời điểm 30/09/2017.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty cho Quý tài chính kết thúc ngày 30/09/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho Quý tài chính kết thúc ngày 30/09/2017, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

TP Đà Nẵng, ngày 15 tháng 01 năm 2018

**TM Ban giám đốc**

**Tổng Giám đốc**



**Ung Văn Phúc**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>15.621.313.093</b>	<b>15.608.565.037</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>2.731.247.178</b>	<b>2.607.648.137</b>
1. Tiền	111		2.731.247.178	2.607.648.137
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>12.890.065.915</b>	<b>13.000.916.900</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		8.948.477.607	9.779.802.807
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.565.224.895	1.968.265.392
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		2.401.715.413	1.278.200.701
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(25.352.000)	(25.352.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>			
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>293.352.921.186</b>	<b>312.438.375.173</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>293.352.921.186</b>	<b>309.830.793.649</b>
1. TSCĐ hữu hình	221		293.352.921.186	309.830.793.649
- Nguyên giá	222		450.308.650.445	444.642.571.547
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(156.955.729.259)	(134.811.777.898)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			

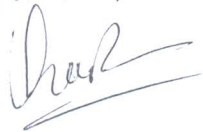
1	2	3	4	5
3. TSCĐ vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>			<b>2.607.581.524</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			2.607.581.524
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>308.974.234.279</b>	<b>328.046.940.210</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>238.542.264.949</b>	<b>273.844.603.196</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>71.986.478.882</b>	<b>96.803.394.624</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		37.495.843.959	37.173.939.495
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1.696.854.828	1.595.539.463
4. Phải trả người lao động	314		736.902.005	718.320.558
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		29.603.696.331	32.670.518.671
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		2.453.181.759	2.345.076.437
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			22.300.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>166.555.786.067</b>	<b>177.041.208.572</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		166.555.786.067	177.041.208.572
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)</b>	<b>400</b>		<b>70.431.969.330</b>	<b>54.202.337.014</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>70.431.969.330</b>	<b>54.202.337.014</b>



1	2	3	4	5
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		148.206.625.000	148.206.625.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		148.206.625.000	148.206.625.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(77.774.655.670)	(94.004.287.986)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		(94.004.287.986)	(94.004.287.986)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		16.229.632.316	
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>308.974.234.279</b>	<b>328.046.940.210</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KT   
Võ Thị Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

  
Hà Huy Bình

Lập, ngày 15. tháng 01. năm 2018

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Ông Văn Phúc

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

TỪ NGÀY: 01-10-2017 ĐẾN NGÀY: 31-12-2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		19.083.110.540	15.934.862.221
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		19.083.110.540	15.934.862.221
4. Giá vốn hàng bán	11		10.383.177.633	4.729.753.938
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10-11)	20		8.699.932.907	11.205.108.283
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.266.287	2.135.334
7. Chi phí tài chính	22		3.825.701.226	4.895.941.700
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.825.701.226	4.895.479.455
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.230.871.368	1.171.896.227
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		3.644.626.600	5.139.405.690
11. Thu nhập khác	31			4.976.576
12. Chi phí khác	32		185.153.990	229.321.090
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(185.153.990)	(224.344.514)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.459.472.610	4.915.061.176
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.459.472.610	4.915.061.176
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

*Vũ Thị Nga*

Vũ Thị Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

*Hà Huy Bình*

Hà Huy Bình

Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2018

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Ung Văn Phúc



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

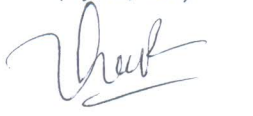
(Theo phương pháp trực tiếp)

TỪ NGÀY: 01-10-2017 ĐẾN NGÀY: 31-12-2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		15.651.190.103	22.333.925.836
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.717.617.449)	(1.484.782.181)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.393.742.362)	(1.527.126.551)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(4.393.483.516)	(7.180.801.466)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.080.365.504	10.978.300
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(4.336.766.007)	(5.224.985.028)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>5.889.946.273</b>	<b>6.927.208.910</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			5.474.234
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.266.287	2.135.334
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>1.266.287</b>	<b>7.609.568</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(5.121.162.805)	(5.660.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(5.121.162.805)</b>	<b>(5.660.000.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>770.049.755</b>	<b>1.274.818.478</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>1.961.197.423</b>	<b>1.332.829.659</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>2.731.247.178</b>	<b>2.607.648.137</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU  
(Ký, họ tên)

  
Thi Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, họ tên)

  
Hà Huy Bình

Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2018

GIÁM ĐỐC  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



  
Văn Phúc

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Quý 4/2017 kết thúc ngày 31/12/2017

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng là Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000495 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01/12/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 14/08/2014 với mã số doanh nghiệp là 0400476650 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 115 Trưng Nữ Vương, phường Bình Hiên, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

#### 2. Ngành nghề kinh doanh

- Đầu tư xây dựng các nhà máy điện;
- Xây dựng các công trình: giao thông, thủy lợi, thủy điện, điện công nghiệp, điện dân dụng;
- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Tư vấn xây dựng điện, xây lắp điện;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, thiết bị điện;
- Khai thác và chế biến mỏ đá (địa điểm dự kiến tại tỉnh Quảng Nam).

### II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày lập BCTC.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

## **2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

## **3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
Tài sản cố định khác	03 - 07 năm

## **4. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.**

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng

## **5. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.**

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập báo cáo tài chính, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo đúng qui định hiện hành.

#### 6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”;

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

Tỷ lệ vốn hóa trong kỳ là 0%.

#### 7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### 8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

*Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu*

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

*Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ được chia cổ tức theo tỷ lệ vốn góp.

#### 9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

*Doanh thu bán hàng*

Toàn bộ doanh thu phát sinh trong năm của Công ty là từ hoạt động bán điện. Việc hạch toán doanh thu căn cứ vào Biên bản xác nhận chỉ số công tơ và điện năng giao nhận hàng tháng giữa Công ty và Tổng Công ty điện lực Miền Trung (CPC). Việc ghi nhận trên đều đảm bảo các điều kiện ghi nhận doanh thu trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”. Cụ thể:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

#### 10. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

#### 11. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### 12. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

#### 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo Mục b, Điều 2 Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 09/CN-UBND ngày 18/07/2006 do Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam cấp như sau:

“b- Về thuế suất và thuế thu nhập doanh nghiệp:

- + Được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời hạn 15 năm cho phần thu nhập do đầu tư này mang lại (khoản 1đ và 2a, Điều 35, Nghị định số 164/2003/NĐ-CP);
- + Được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 07 năm tiếp theo cho phần thu nhập do đầu tư này mang lại (khoản 4, Điều 38, Nghị định 164/2003/NĐ-CP).”

Năm 2016 Công ty chưa phát sinh thuế thu nhập doanh nghiệp do chuyển lỗ từ các năm trước.

#### 14. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày tại mục VII.2 trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT
2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN [NĂM TÀI CHÍNH]
3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU
4. TIỀN

	<u>Số Cuối kỳ</u> VND	<u>Số Đầu kỳ</u> VND
Tiền mặt	218.067.480	957.143.492
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.513.179.698	1.004.053.931
Tiền đang chuyển	-	-
	<u>2.731.247.178</u>	<u>1.961.197.423</u>

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số Cuối kỳ</u> VND	<u>Số Đầu kỳ</u> VND
<b>a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	8.948.477.607	3.608.246.116
- Các khoản phải thu khách hàng khác	-	-
<b>Cộng</b>	8.948.477.607	3.608.246.116

6. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số Cuối kỳ</u> VND	<u>Số Đầu kỳ</u> VND
a. Ngắn hạn	-	-
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Ký cược, ký quỹ		
- Cho mượn		
- Các khoản chi hộ		
- Phải thu khác	2.401.715.413	1.629.640.822
<b>Cộng</b>	<b>2.401.715.413</b>	<b>1.629.640.822</b>
b. Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)		
<b>Cộng</b>	-	-

**7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>Số Cuối kỳ</u> VND	<u>Số Đầu kỳ</u> VND
<b>a. Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)</b>		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).		
<b>b. Dài hạn</b>		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).		2.607.581.524
<b>Cộng</b>		<b>2.607.581.524</b>

**8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
<b>Số dư Đầu kỳ</b>	<b>340.269.298.283</b>	<b>108.593.581.881</b>	<b>50.090.909</b>	<b>1.395.679.372</b>	<b>450.308.650.445</b>
Tăng trong năm			-	-	
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành			-	-	
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	
<b>Số dư Cuối kỳ</b>	<b>340.269.298.283</b>	<b>108.593.581.881</b>	<b>50.090.909</b>	<b>1.395.679.372</b>	<b>450.308.650.445</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
<b>Số dư Đầu kỳ</b>	<b>76.750.339.181</b>	<b>73.186.946.628</b>	50.090.909	1.395.679.372	<b>151.383.056.090</b>
Tăng trong kỳ	2.835.577.486	2.737.095.683	-	-	5.572.673.169
Khấu hao trong năm	2.8.35.577.486	2.737.095.683			5.572.673.169
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	
Giảm khác					
<b>Số dư Cuối kỳ</b>	<b>79.585.916.667</b>	<b>75.924.042.311</b>	<b>50.090.909</b>	<b>1.395.679.372</b>	<b>156.955.729.259</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
<b>Tại ngày Đầu kỳ</b>	<b>263.518.959.102</b>	<b>35.406.635.253</b>	-	-	<b>298.925.594.355</b>
<b>Tại ngày Cuối kỳ</b>	<b>260.683.391.616</b>	<b>32.669.539.570</b>	-	-	<b>293.352.921.186</b>

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 996.991.614 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 1.445.770.281đ VND).

**9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<u>Số Đầu kỳ</u> VND	<u>Số phải nộp/thu trong năm</u> VND	<u>Số đã thực nộp/thu trong năm</u> VND	<u>Số Cuối kỳ</u> VND
<b>a. Các khoản phải thu</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp				
Thuế thu nhập cá nhân				
<b>Cộng</b>	-	-	-	-
<b>b. Các khoản phải trả</b>				
Thuế giá trị gia tăng	439.460.874	2.140.774.267	1.593.194.422	987.040.719
Thuế thu nhập doanh nghiệp				
Thuế thu nhập cá nhân	14.158.128	2.670.043		16.828.171
Thuế tài nguyên	430.660.332	1.769.591.295	1.513.369.878	686.881.749
Tiền thuê đất				
Các loại thuế khác	6.104.189	58.189.987	58.189.987	6.104.189
<b>Cộng</b>	<b>890.383.523</b>	<b>3.971.225.592</b>	<b>3.164.754.287</b>	<b>1.696.854.828</b>
...				

**10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	<u>Số Cuối kỳ</u> VND		<u>Số Đầu kỳ</u> VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>				
- Công ty CPXD Lũng Lô	9.496.328.737			9.496.328.737
- Phải trả cho các đối tượng khác	10.617.472.153			11.049.693.720
<b>Cộng</b>	<b>20.113.800.890</b>	-	-	<b>20.546.022.457</b>
<b>b. Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)</b>				
<b>Cộng</b>	-	-	-	-
<b>c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>				



- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;
- Các đối tượng khác

<b>Cộng</b>	-	-	-	-
d. Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 54)				
- Tổng Công ty LMVN –CTCP	14.386.415.303			14.386.415.303
- Công ty CP Lilama7	2.995.627.766			3.280.627.850
<b>Cộng</b>	<b>17.382.043.069</b>	-	-	<b>17.667.043.153</b>

**11. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<u>Số Cuối kỳ</u> VND	<u>Số Đầu kỳ</u> VND
a. Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;		
- Các khoản trích trước khác.		
<b>Cộng</b>		
b. Dài hạn		
- Lãi vay ( Lãi giãn )	29.603.696.331	30.110.196.298
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
<b>Cộng</b>	<b>29.603.696.331</b>	<b>30.110.196.298</b>

**12. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	<u>Số Cuối kỳ</u> VND	<u>Số Đầu kỳ</u> VND
a. Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
<b>Cộng</b>		
b. Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		
<b>Cộng</b>		

= 0  
N  
P  
7  
M  
-1  
=

c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)

**Cộng**

-	-
-	-

**13. PHẢI TRẢ KHÁC**

**a. Ngắn hạn**

- Tài sản thừa chờ giải quyết;
- Kinh phí công đoàn;
- Bảo hiểm xã hội;
- Bảo hiểm y tế;
- Bảo hiểm thất nghiệp;
- Phải trả về cổ phần hoá;
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

	<b>Số Cuối kỳ VND</b>	<b>Số Đầu kỳ VND</b>
	39.969.532	31.309.572
		149.854.820
	2.416.592.952	2.311.893.659
<b>Cộng</b>	<b>2.456.562.484</b>	<b>2.493.058.051</b>

**b. Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)**

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

**Cộng**

**14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

Nội dung	Số Đầu kỳ		Trong kỳ	Số Cuối kỳ	
	VND		VND	VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>					
- Cty mua bán nợ Đà Nẵng					
- NH No&PTNT Đà Nẵng					
Nợ dài hạn khác					
<b>Tổng cộng</b>					

**15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

Nội dung	Số Đầu kỳ		Trong năm	Số Cuối kỳ	
	VND		VND	VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay dài hạn</b>	<b>171.676.948.872</b>	<b>171.676.948.872</b>	<b>5.121.162.805</b>	<b>166.555.786.067</b>	<b>166.555.786.067</b>
- NH No&PTNT Đà	29.373.925.956	29.373.925.956	898.001.569	28.475.924.387	28.475.924.387

Năng					
- Cty mua bán nợ Đà Nẵng	142.303.022.916	142.303.022.916	4.223.161.236	138.079.861.680	138.079.861.680
Nợ dài hạn khác	-	-	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>171.676.948.872</b>	<b>171.676.948.872</b>	<b>5.121.162.805</b>	<b>166.555.786.067</b>	<b>166.555.786.067</b>

**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	LN sau thuế chưa phân phối/ (Lỗ lũy kế)	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu kỳ năm trước</b>	<b>148.206.625.000</b>				<b>(94.301.785.500)</b>	<b>53.904.839.500</b>
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	297.497.514	-
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>148.206.625.000</b>				<b>(94.004.287.986)</b>	<b>54.202.337.014</b>
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận Quý trước	-	-	-	-	12.770.159.706	12.770.159.706
Lợi nhuận Quý này	-	-	-	-	3.459.472.610	3.459.472.610
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>148.206.625.000</b>	-	-	-	<b>(77.774.655.670)</b>	<b>70.431.969.330</b>

<b>Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>31/12/2017</b>	<b>01/10/2017</b>
Tổng Công ty lắp máy Việt Nam-CTCP	79.789.925.000	79.789.925.000
Tổng Công ty Điện lực dầu khí Việt Nam	47.286.700.000	47.286.700.000
Các cổ đông thể nhân khác	21.130.000.000	21.130.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>148.206.625.000</b>	<b>148.206.625.000</b>

**Cổ phiếu**

**Số Cuối kỳ**

**Số Đầu kỳ**

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu quỹ
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

**17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Tài sản thuê ngoài**

**Số Cuối kỳ**  
VND

**Số Đầu kỳ**  
VND

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai  
của hợp đồng thuê hoạt động tài sản

...

...

không hủy ngang theo các thời hạn ... ..  
 - Từ 1 năm trở xuống; ... ..  
 - Trên 1 năm đến 5 năm; ... ..  
 - Trên 5 năm; ... ..

**Tài sản nhận giữ hộ**

Thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

**Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:**

Thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

**Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:**

Thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

**Ngoại tệ các loại:**

Thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

**Kim khí quý, đá quý:**

Thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

**Nợ khó đòi đã xử lý:**

Thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

**18. DOANH THU**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>19.083.110.540</b>	<b>15.934.862.221</b>
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	19.083.110.540	15.934.862.221
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	-	-
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	-	-
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính	-	-
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 54)	-	-
	<b>19.083.110.540</b>	<b>15.934.862.221</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
a. Chiết khấu thương mại	-	-
b. Giảm giá hàng bán	-	-
c. Hàng bán bị trả lại	-	-

Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước

**19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	10.383.177.633	4.729.753.938
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
Giá trị còn lại của tài sản và bất động sản đầu tư đã bán	-	-
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	-	-
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
	<b>10.383.177.633</b>	<b>4.729.753.938</b>

**20. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-
Chi phí nhân công	-	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-
Chi phí khác bằng tiền	-	-
	-	-

**21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.266.287	2.135.334
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi bán ngoại tệ	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-
Lãi bán hàng trả chậm	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
	<b>1.266.287</b>	<b>2.135.334</b>

**22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền vay	3.825.701.226	4.895.479.455
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	-	-
Lỗ do bán ngoại tệ	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-
Chi phí tài chính khác	-	-

	<u>3.825.701.226</u>	<u>4.895.479.455</u>
<b>23. THU NHẬP KHÁC</b>		
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		-
Lãi do đánh giá lại tài sản;	-	-
Tiền phạt thu được;	-	-
Thuế được giảm;	-	-
Các khoản khác.		16.363.636
<b>24. CHI PHÍ KHÁC</b>		
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	...	...
Lỗ do đánh giá lại tài sản;	...	...
Các khoản bị phạt; ( Phạt chậm nộp )		3.610.106
Các khoản khác.		...
<b>25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>		
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>1.230.871.368</b>	<b>1.171.896.227</b>
- Chi phí lương nhân viên, các loại bảo hiểm	778.608.037	816.528.820
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác.	452.263.331	355.367.407
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
<b>Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		
<b>26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP</b>		
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:		
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	-	-
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-

<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	-	-
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	-	-
<i>Chuyển lỗ</i>	-	-
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường X%</i>	-	-
<i>Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi Y%</i>	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>

**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại - -

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ X% trên thu nhập chịu thuế. Công ty không trích lập thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm do Công ty không có thu nhập chịu thuế.

*Nếu trong năm có lãi nhưng không trích lập thuế thu nhập doanh nghiệp*

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ X% tính trên thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong bốn năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi (năm X) và được giảm 50% trong bốn năm tiếp theo. Công ty không tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm do đây là năm đầu tiên kinh doanh có lãi.

**NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

... ..

***Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:***

***Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:***

	<b>Số Cuối kỳ</b>	<b>Số Đầu kỳ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Các khoản phải thu</b>		
<b>Tổng công ty điện lực Miền Trung</b>	<b>8.948.477.607</b>	<b>3.608.246.116</b>

**Thu nhập và các khoản vay của Ban Giám đốc [Ban Tổng Giám đốc]**

Thu nhập Ban Giám đốc **Ban Tổng Giám đốc** được hưởng trong Quý 4 năm 2017 như sau:

	<u>Năm nay</u> <b>VND</b>	<u>Năm trước</u> <b>VND</b>
Lương	269.996.806	274.404.694
Tiền thưởng	-	-
Các khoản phúc lợi khác	-	-
(Có thể chỉ cần trình bày số tổng cộng)	<b>269.996.806</b>	<b>274.404.694</b>

Số dư các khoản vay của Ban Giám đốc **[Ban Tổng Giám đốc]** tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Năm nay</u> <b>VND</b>	<u>Năm trước</u> <b>VND</b>
Lương		-
Cho Ban Giám đốc [Ban Tổng Giám đốc] [Tổng Giám đốc] vay	-	-
Số phải thu từ Ban Giám đốc	-	-

**27. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm XXY VND (2016:XXY VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

**Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;	...	...
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;	...	...
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

**Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:**

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

**Số tiền đi vay thực thu trong năm:**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và repo chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

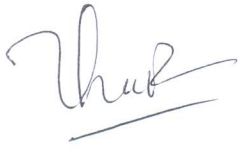
**Số tiền đã thực trả gốc vay 9 tháng năm 2017 :**



- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường : 32.785422.505 đồng
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và repo chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

Ngày 15 tháng 01 năm 2018

**Người lập biểu**

*KT*  


**Võ Thị Nga**

**Kế toán trưởng**



**Hà Huy Bình**

**Tổng Giám đốc**



**Ứng Văn Phúc**